有趣的汉字

you qu de han zi

4

吴 立 编

上海翻译出版公司

有趣的汉字

吴 立 编

④

上海翻译出版公司

前　言

祖国的汉字，渊远流长。寻根溯源，却令人扑朔迷离，不得其终。传说中造字的仓颉，已成了人们津津乐道的汉字鼻祖。其实，浩瀚的汉字是我们勤劳聪敏的中国人几千年争天斗地的结果，它代表了我们民族的文明，象征着华夏文化的繁昌，是我们炎黄子孙的骄傲。

汉字浩如烟海，这是事实。但它们一般都是由214个词根或部首组成的，其中有些词根能单独成字，有些则是构成复合字的基本要素，可见掌握词根和部首的要义，对学习和甄别汉字是何等重要。这套小丛书就是本着这样的宗旨，把214个词根和部首扩而倍之，辑成10册，每册46个字，字字配以关联词组、例句和正草隶篆四种书法形式，全部文字都附汉语拼音和英文释义。阅读此丛书，既能使你掌握汉字的精要和基本用法，了解书法名家的字体，又能使你熟悉汉语拼音，还能帮助你学习英语，从而收一书多用之功。

更值一提的是，此丛书有图有文，文实用而图趣谐。驰骋图文之间，更能激起你的无限想象，发展你的抽象和形象思维能力。希望此丛书能成为你的挚友，预祝你能从中汲取知识的力量。

算

SUÀN

calculate; plan

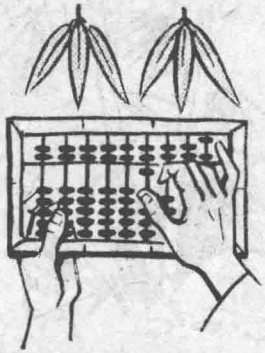

算 算 算

丿	广	大	大丿	大广	大大	竹	竹	竹	笇	笇	算	算	算

算法	suàn fǎ	algorithm
算命	suàn mìng	fortune-telling
算盘	suàn pán	abacus
算术	suàn shù	arithmetic
计算	jì suàn	calculate

例 句

他 的 算 术 是 班 上 最 好 的 。

Tā de suàn shù shì bān shàng zuì hǎo de.

He tops the class in arithmetic.

笑

XIÀO

laugh; smile

笑 笑

咲 笑

丿	𠂉	大	大丿	大𠂉	大大	大夨	大夨一	大夨子	笑					

笑柄	xiào bǐng	laughing-stock
笑话	xiào huà	joke
笑剧	xiào jù	farce
笑脸	xiào liǎn	smiling face
笑料	xiào liào	laughing-stock
笑骂	xiào mà	deride and taunt
笑容	xiào róng	smiling expression
笑哈哈	xiào hā hā	laughingly
笑面虎	xiào miàn hǔ	smiling tiger
笑嘻嘻	xiào xī xī	grinning
笑里藏刀	xiào lǐ cáng dāo	hide a dagger in a smile; (figuratively) with murderous intent behind one's smile
笑脸常开	xiào liǎn cháng kāi	put on a smiling face always
笑逐颜开	xiào zhú yán kāi	beam with smiles

例 句

他 喜 欢 讲 笑 话 。

Tā xǐ huān jiǎng xiào huà.

He likes to joke.

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

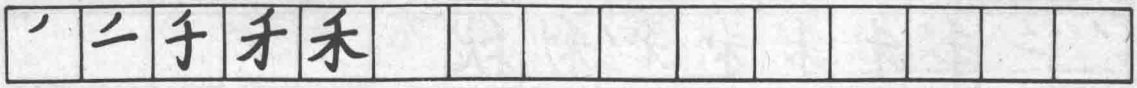

禾叉	hé chā	pitchfork
禾虫	hé chóng	harvest grub
禾苗	hé miáo	grain seedling
禾黍	hé shǔ	millet
禾穗	hé suì	a ear (of rice grain)

例 句

禾 苗 已 经 长 大 了 。

Hé miáo yǐ jīng zhǎng dà le.

The grain seedlings have fully grown.

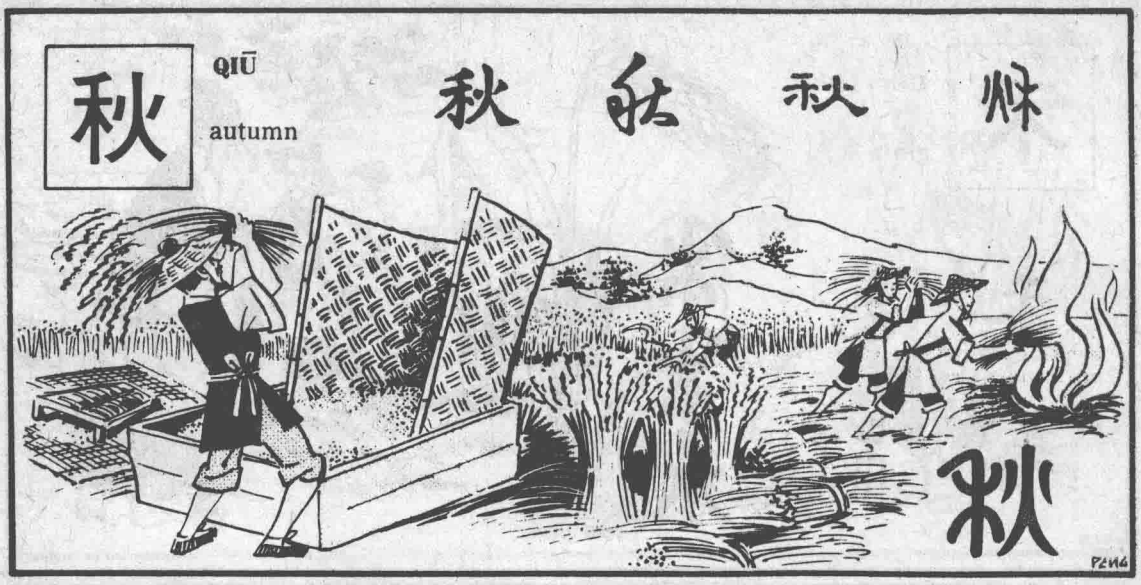

丿	二	千	禾	禾	禾	禾丿	秋	秋						

秋波	qiū bō	bright eyes of a beautiful woman
秋季	qiū jì	autumn season
秋千	qiū qiān	swing
秋色	qiū sè	autumn scenery
秋收	qiū shōu	autumn harvest
秋水	qiū shuǐ	autumn waters
秋天	qiū tiān	autumn
秋种	qiū zhòng	autumn sowing
春秋时代	Chūn Qiū Shí Dài	The Spring and Autumn period (B. C. 722-481) in Chinese history

例 句

秋 天 的 景 色 很 美 。

Qiū tiān de jǐng sè hěn měi.

The scenery in autumn is beautiful.

愁

CHÓU

sad, melancholy

丿	𠂉	千	禾	禾	禾	禾丿	秋丿	秋	秋	愁	愁	愁		

愁肠	chóu cháng	pent-up feelings of sadness
愁苦	chóu kǔ	anxiety; distress
愁眉	chóu méi	knitted brows
愁闷	chóu mèn	feel gloomy
愁容	chóu róng	sorrowful countenance
愁绪	chóu xù	gloomy mood
愁眉苦脸	chóu méi kǔ liǎn	distressed look

例 句

她 的 脸 充 满 愁 容 。

Tā de liǎn chōng mǎn chóu róng.

She looks sorrowful.

税 SHUÌ

tax

一	二	手	禾	禾	禾	禾	禾	稅	稅	稅	稅			

税额	shuì é	amount of tax to be paid
税款	shuì kuǎn	tax payment; taxation
税率	shuì lǜ	tax rate
税收	shuì shōu	tax revenue
税制	shuì zhì	tax system
税务局	shuì wù jú	tax bureau
税务员	shuì wù yuán	tax collector

例 句

我 已 经 付 了 所 得 税 。

Wǒ yǐ jīng fù le suǒ dé shuì.

I have paid my income tax.

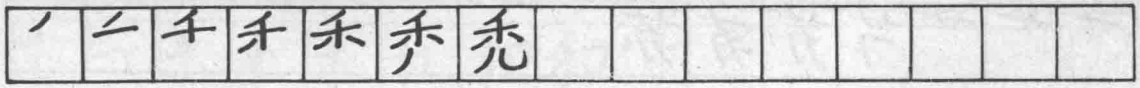

秃笔	tū bǐ	bald writing brush—(figuratively) poor writing ability
秃顶	tū dǐng	bald
秃山	tū shān	barren hill
秃头	tū tóu	bald head
秃子	tū zi	baldhead
光秃秃	guāng tū tū	bare; bald

例 句

他 的 头 光 秃 秃 的 。
Tā de tóu guāng tū tū. de
His head is bald.

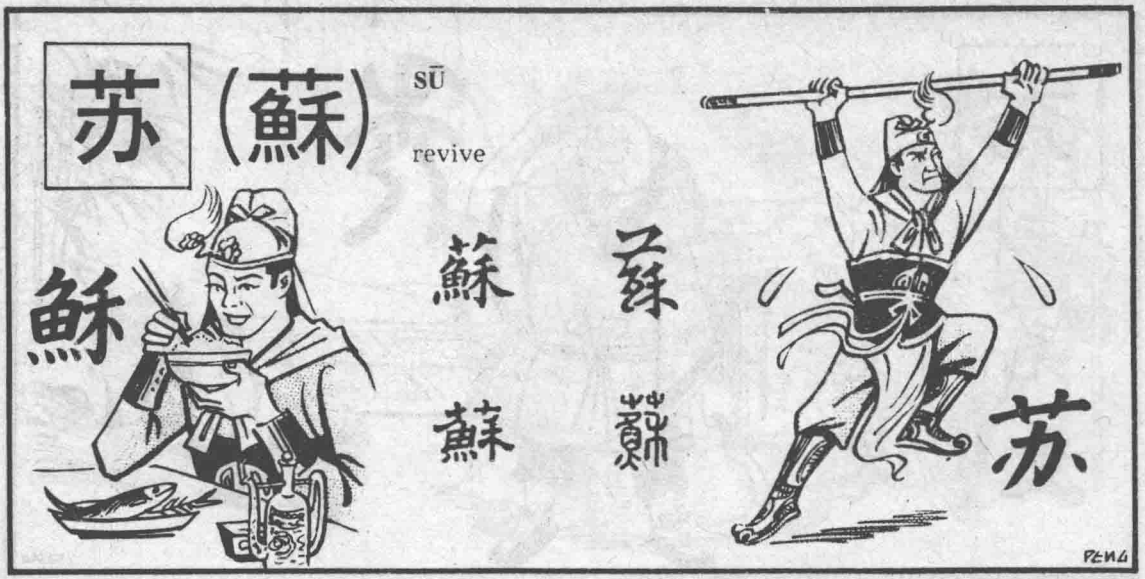

一	十	艹	艹	艹	苏	苏								

苏打	sū dá	soda
苏丹	Sū Dān	Sultan; Sudan (in Africa)
苏联	Sū Lián	Soviet Union
苏醒	sū xǐng	revive; regain consciousness
苏州	Sū Zhōu	Suzhou (Soochow), China
苏格兰	Sū Gé Lán	Scotland

例 句

她 苏 醒 过 来 了 。

Tā sū xǐng guò lái le.

She has regained consciousness.

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

一	二	千	禾	禾	和	和	和							

和蔼	hé ǎi	amiable
和风	hé fēng	gentle breeze
和服	hé fú	kimono
和缓	hé huǎn	gentle; mild
和会	hé huì	peace conference
和解	hé jiě	become reconciled
和局	hé jú	drawn game; tie
和暖	hé nuǎn	pleasantly warm
和平	hé píng	peace
和气	hé qì	friendly
和尚	hé shàng	Buddhist monk
和约	hé yuē	peace treaty
和平共处	hé píng gòng chǔ	peaceful co-existence
和颜悦色	hé yán yuè sè	benign countenance or amiable manner
和睦相处	hé mù xiāng chǔ	live harmoniously

例 句

同 学 们 和 睦 相 处 ！

Tóng xué men hé mù xiāng chǔ.

The students live harmoniously.

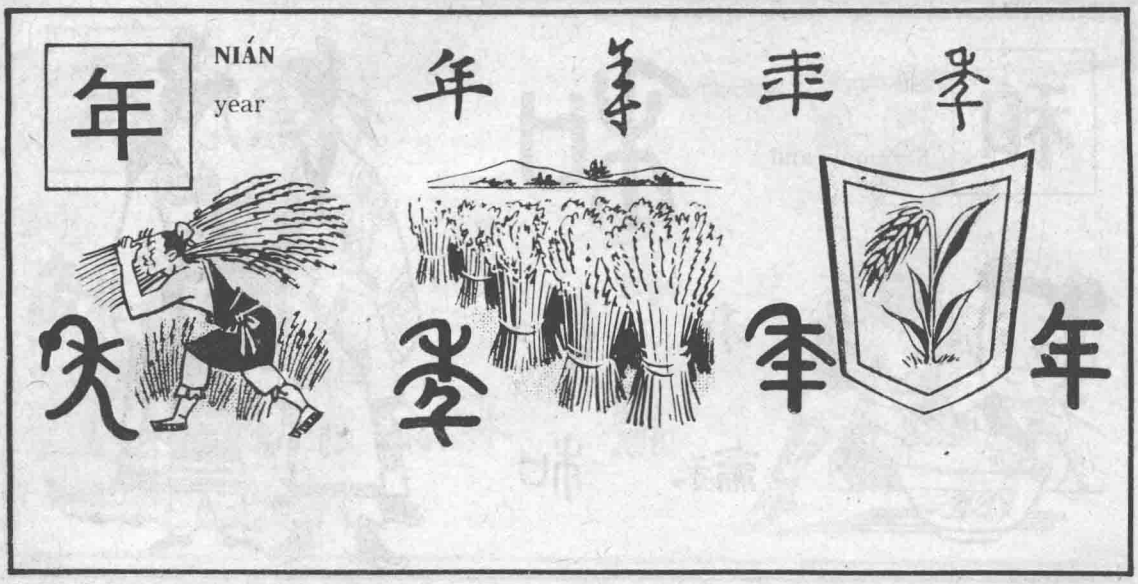

丿	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	年									

年报	nián bào	annual report
年初	nián chū	beginning of a year
年代	nián dài	age; years; era
年底	nián dǐ	end of a year
年度	nián dù	year
年份	nián fèn	particular year
年糕	nián gāo	New Year cake made of glutinous rice flour
年关	nián guān	end of a year
年龄	nián líng	age
年迈	nián mài	aged
年年	nián nián	every year
年轻	nián qīng	young
年夜	nián yè	eve of the lunar New Year
成年	chéng nián	adult; all year round
新年	xīn nián	New Year

例 句

我 很 喜 欢 吃 年 糕 。

Wǒ hěn xǐ huān chī nián gāo

I like to eat New Year cake.

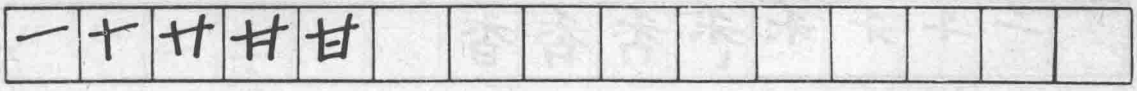

甘草	gān cǎo	licorice root
甘苦	gān kǔ	weal and woe
甘露	gān lù	sweet dew
甘美	gān měi	sweet and refreshing
甘心	gān xīn	willingly; readily
甘愿	gān yuàn	readily
甘蔗	gān zhe	sugarcane
甘心情愿	gān xīn qíng yuàn	willingly and gladly
苦尽甘来	kǔ jìn gān lái	after suffering comes happiness

例 句

我 喜 欢 喝 甘 蔗 汁 。

Wǒ xǐ huān hē gān zhè zhī

I like to drink sugarcane juice.

丿	乂	千	禾	禾	禾	香	香	香						

香肠	xiāng cháng	sausage
香菜	xiāng cài	coriander
香粉	xiāng fěn	face powder
香菇	xiāng gū	mushroom
香花	xiāng huā	fragrant flower
香蕉	xiāng jiāo	banana
香料	xiāng liào	spice
香气	xiāng qì	aroma
香水	xiāng shuǐ	perfume
香味	xiāng wèi	sweet smell
香烟	xiāng yān	cigarette
香皂	xiāng zào	soap
香槟酒	xiāng bīn jiǔ	champagne
香喷喷	xiāng pēn pēn	sweet-smelling

例 句

这 朵 花 好 香 啊 !

Zhè duǒ huā hǎo xiāng a !

What a sweet-scented flower!

牛

NIÚ

ox; cow; bull

牛 牛 牛 牛

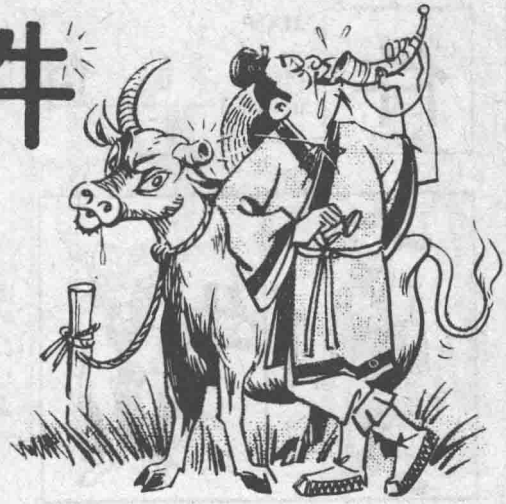

丿	丿	乚	牛											

牛痘	niú dòu	cowpox
牛角	niú jiǎo	ox-horn
牛劲	niú jìn	great strength
牛马	niú mǎ	oxen and horses—beasts of burden
牛奶	niú nǎi	milk
牛排	niú pái	beef steak
牛棚	niú péng	cowshed
牛脾气	niú pí qi	stubbornness; obstinacy
牛肉	niú ròu	beef
牛尾	niú wěi	oxtail
牛仔裤	niú zǎi kù	jeans

例 句

多喝牛奶对身体有益。

Duō hē niú nǎi duì shēn tǐ yǒu yì.

Milk is good for the health.

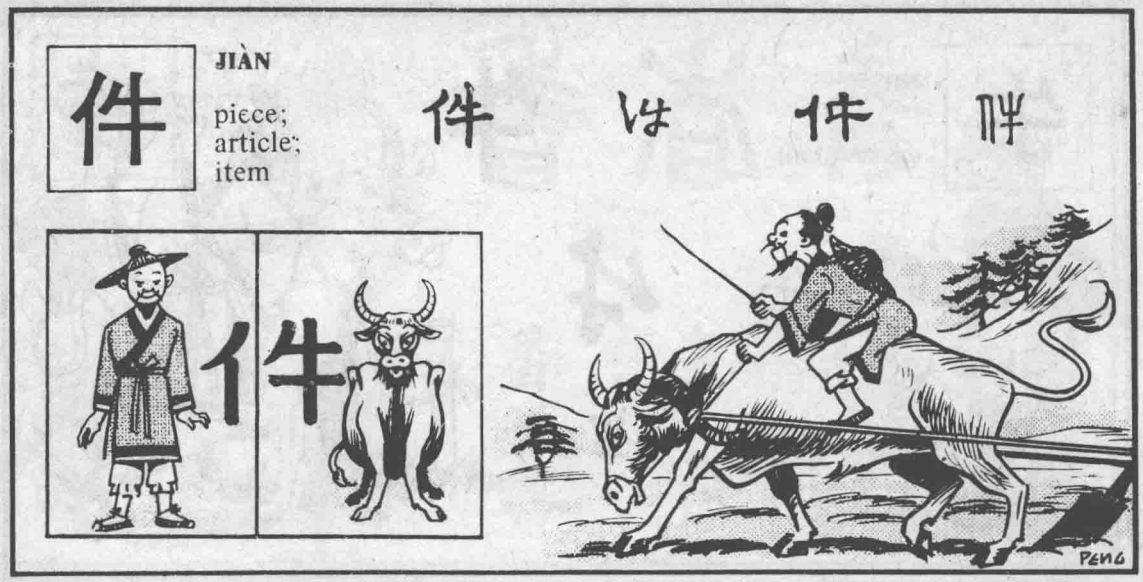

丿	亻	亻	亻	亻	件									

案件	àn jiàn	legal case
密件	mì jiàn	confidential document
事件	shì jiàn	matter; event; affair
文件	wén jiàn	document
一件行李	yī jiàn xíng lǐ	piece of luggage

例 句

他 的 抽 屉 里 有 很 多 机 密 文 件 。

Tā de chōu tì lǐ yǒu hěn duō jī mì wén jiàn.

There are many confidential documents in his drawer.

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com